

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017**

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Chu Thị Thanh Hà	Chủ tịch
Ông Trương Gia Bình	Thành viên
Ông Lê Huy Chí	Thành viên
Ông Bùi Quang Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Hiến	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Số: 260 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2017, từ trang 3 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Thị Thủy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2013-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.895.562.940.297	3.863.679.617.579
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	95.462.415.075	313.025.494.504
1. Tiền	111		90.487.393.852	68.177.885.217
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.975.021.223	244.847.609.287
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.738.658.224.707	1.593.039.336.332
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.738.658.224.707	1.593.039.336.332
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		915.321.674.460	954.040.327.025
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		904.585.748.143	937.009.031.589
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		35.835.270.809	31.123.078.317
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		51.927.786.995	41.472.449.393
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(77.027.131.487)	(55.564.232.274)
IV. Hàng tồn kho	140	7	443.581.488.138	369.982.688.440
1. Hàng tồn kho	141		443.581.488.138	369.982.688.440
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		702.539.137.917	633.591.771.278
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	580.584.567.149	505.128.057.529
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15.798.730.985	16.674.392.147
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	106.155.839.783	111.789.321.602
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.836.291.783.276	3.980.768.394.316
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.992.845.400	37.062.784
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.992.845.400	37.062.784
II. Tài sản cố định	220		2.994.476.312.586	3.105.790.318.731
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.845.774.234.941	2.952.553.156.707
- Nguyên giá	222		5.195.029.920.053	5.756.772.172.035
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.349.255.685.112)	(2.804.219.015.328)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	148.702.077.645	153.237.162.024
- Nguyên giá	228		278.499.330.668	273.236.124.664
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(129.797.253.023)	(119.998.962.640)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		215.140.587.187	214.146.967.623
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	215.140.587.187	214.146.967.623
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	256.306.987.671	256.306.987.671
1. Đầu tư vào công ty con	251		263.457.441.356	263.457.441.356
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.000.000.000	6.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(13.150.453.685)	(13.150.453.685)
V. Tài sản dài hạn khác	260		367.375.050.432	404.487.057.507
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	332.331.871.318	354.797.797.580
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		35.043.179.114	49.689.259.927
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7.731.854.723.573	7.844.448.011.895

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.696.293.160.392	5.033.746.086.326
I. Nợ ngắn hạn	310		4.367.424.533.486	4.584.625.890.656
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.147.250.777.106	1.018.442.073.189
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	50.460.928.938	40.120.991.889
3. Phải trả người lao động	314		469.565.614	371.877.557
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	366.057.155.426	256.850.594.476
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		783.021.936.400	758.596.537.864
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		122.257.620.751	284.751.738.365
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	1.857.595.420.230	2.094.181.289.625
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	16	40.311.129.021	131.310.787.691
II. Nợ dài hạn	330		328.868.626.906	449.120.195.670
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	328.868.626.906	449.120.195.670
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.035.561.563.181	2.810.701.925.569
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	3.035.561.563.181	2.810.701.925.569
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.507.832.590.000	1.370.786.090.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.507.832.590.000	1.370.786.090.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(300.150.000)	(300.150.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		131.972.384.482	131.972.384.482
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.396.056.738.699	1.308.243.601.087
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.033.462.385.234	780.149.508.348
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		362.594.353.465	528.094.092.739
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		7.731.854.723.573	7.844.448.011.895


Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu


Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	2.960.441.564.582	2.568.451.438.974
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	5.990.998.049	11.428.650.221
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.954.450.566.533	2.557.022.788.753
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	1.635.980.429.764	1.545.666.181.496
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.318.470.136.769	1.011.356.607.257
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	91.700.419.471	96.142.934.993
7. Chi phí tài chính	22	24	76.441.195.235	62.192.205.085
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		75.233.089.396	62.192.204.712
8. Chi phí bán hàng	25		249.296.332.842	224.463.601.998
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		634.237.203.156	469.726.835.998
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		450.195.825.007	351.116.899.169
11. Thu nhập khác	31		1.569.778.256	2.412.337.512
12. Chi phí khác	32		4.429.739.138	2.225.469.637
13. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh khác (40=31-32)	40		(2.859.960.882)	186.867.875
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		447.335.864.125	351.303.767.044
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	70.314.869.010	33.594.479.212
16. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	25	14.426.641.650	(578.920.963)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		362.594.353.465	318.288.208.795


Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu


Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng


Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số kỳ này	Số kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	447.335.864.125	351.303.767.044
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	365.850.200.659	316.824.657.733
Các khoản dự phòng	03	21.462.899.213	19.643.120.107
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.404.393.822	(790.705.849)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(90.773.125.029)	(89.238.574.485)
Chi phí lãi vay	06	75.233.089.396	62.192.204.712
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	820.513.322.186	659.934.469.262
Thay đổi các khoản phải thu	09	29.099.365.533	164.480.925.369
Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.821.670.117)	98.284.189.517
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	54.885.472.945	(621.245.373.018)
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản khác	12	(51.959.396.176)	66.805.373.039
Tiền lãi vay đã trả	14	(92.591.649.136)	(62.121.304.648)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(59.786.408.224)	(81.751.353.300)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	372.260.671	2.125.059.180
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(686.121.853)	(768.778.741)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	698.025.175.829	225.743.206.660
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(220.523.099.354)	(516.437.609.977)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	318.181.819	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(145.618.888.375)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	96.174.495.783
5. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	80.916.769.561	77.984.572.352
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(284.907.036.349)	(342.278.541.842)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.114.505.580.872	1.847.771.007.968
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.471.343.019.031)	(1.156.032.816.821)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(273.843.780.750)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(630.681.218.909)	691.738.191.147
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(217.563.079.429)	575.202.855.965
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	313.025.494.504	282.027.493.486
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	95.462.415.075	857.230.349.451


Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu


Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng


Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 07 tháng 8 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, là bản sửa đổi lần thứ 21 của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 7 năm 2005.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 6.513 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 6.144).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ trực tuyến khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	59,12%	Cung cấp dịch vụ Game online, bảo điện tử, thanh toán điện tử
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm doanh nghiệp FPT (FSS)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Sản xuất phần mềm
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT (FCN)	Lô T2-5 Đường D1 Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	99.99%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị quản lý	3 - 6
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn, được trình bày theo nguyên giá.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, giấy phép và quyền khai thác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Giấy phép và quyền khai thác	3 - 15
Phần mềm máy vi tính	3 - 5

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi hàng kỳ được trích lập với số tiền không vượt quá 10% lợi nhuận thuần sau thuế theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông và Điều lệ công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ viễn thông

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	3.009.928.045	3.674.885.946
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	87.477.465.807	64.502.999.271
Các khoản tương đương tiền (i)	4.975.021.223	244.847.609.287
	95.462.415.075	313.025.494.504

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại Công ty Cổ phần FPT và các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.738.658.224.707	1.738.658.224.707	1.593.039.336.332	1.593.039.336.332
a1) Ngắn hạn	1.738.658.224.707	1.738.658.224.707	1.593.039.336.332	1.593.039.336.332
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.738.658.224.707	1.738.658.224.707	1.593.039.336.332	1.593.039.336.332
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	269.457.441.356	(13.150.453.685)	269.457.441.356	(13.150.453.685)
b1) Đầu tư vào công ty con	263.457.441.356	(13.150.453.685)	263.457.441.356	(13.150.453.685)
b2) Đầu tư vào đơn vị khác	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, do các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào đơn vị khác chưa được niêm yết và hiện chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết. Do đó, Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

6. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu, cho vay khó có khả năng thu hồi	130.253.709.998	53.226.578.511	102.520.441.117	46.956.208.843
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	130.253.709.998	53.226.578.511	102.520.441.117	46.956.208.843

Các khoản phải thu quá hạn thể hiện các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông và không có khoản phải thu nào chiếm từ 10% tổng số nợ quá hạn trở lên. Các khoản này đã được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ phải thu trừ đi giá trị dự phòng.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	89.415.647.798	-	62.059.799.200	-
Công cụ, dụng cụ	20.897.951.810	-	8.071.206.483	-
Hàng hoá	333.267.888.530	-	299.851.682.757	-
Cộng	443.581.488.138	-	369.982.688.440	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí triển khai cho thuê bao internet cáp quang	196.002.324.761	192.453.308.435
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	384.582.242.388	312.674.749.094
	580.584.567.149	505.128.057.529
b) Dài hạn		
Chi phí lắp đặt truyền hình trả tiền	251.098.213.572	267.928.451.861
Chi phí trả trước dài hạn khác	81.233.657.746	86.869.345.719
	332.331.871.318	354.797.797.580

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số phải thu/nộp	Số đã thu/ nộp hoặc bù trừ	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	5.378.431.350	-	5.378.431.350	-
- Thuế GTGT đầu ra	5.378.431.350	-	5.378.431.350	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	106.015.310.120	-	-	106.015.310.120
Các loại thuế khác	395.580.132	126.115.694	381.166.163	140.529.663
Cộng	111.789.321.602	126.115.694	5.759.597.513	106.155.839.783
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	17.203.814.016	196.422.608.539	197.029.510.382	16.596.912.173
- Thuế GTGT đầu ra	17.203.814.016	154.596.806.412	155.203.708.255	16.596.912.173
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	41.825.802.127	41.825.802.127	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.607.510.637	2.607.510.637	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.731.408.059	70.314.869.010	59.786.408.224	32.259.868.845
Các loại thuế khác	1.185.769.814	20.859.413.754	20.441.486.792	1.603.696.776
Thuế môn bài	-	143.000.000	143.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.122.927.889	15.772.702.538	15.327.848.829	1.567.781.598
Thuế khác	62.841.925	4.943.711.216	4.970.637.963	35.915.178
Các khoản phải nộp khác	-	451.144	-	451.144
Cộng	40.120.991.889	290.204.853.084	279.864.916.035	50.460.928.938

10. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị quản lý		Tài sản khác		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
NGUYÊN GIÁ												
Số đầu kỳ	70.574.472.411		5.027.327.810.521		36.308.690.474		597.595.701.113		24.965.497.516		5.756.772.172.035	
Tặng trong kỳ	-		265.496.062.455		1.372.727.273		56.039.428.343		-		322.908.218.071	
Tặng do mua sắm	-		265.028.853.879		1.372.727.273		54.301.882.979		-		320.703.464.131	
Đầu tư xây dựng cơ bản	-		467.208.576		-		-		-		467.208.576	
hoàn thành	-		-		-		-		-		-	
Tặng khác	-		-		-		1.737.545.364		-		1.737.545.364	
Phân loại lại	(9.264.112.130)		436.304.040.741		(24.418.867.758)		(377.655.563.337)		(24.965.497.516)		-	
Giảm trong kỳ	-		875.267.939.979		1.316.526.214		8.066.003.860		-		884.650.470.053	
Thanh lý, nhượng bán	-		-		1.316.526.214		-		-		1.316.526.214	
Thu hồi nhập kho	-		85.055.726.799		-		8.066.003.860		-		93.121.730.659	
Giảm do chuyển đổi hạ tầng (i)	-		790.212.213.180		-		-		-		790.212.213.180	
Số cuối kỳ	61.310.360.281		4.853.859.973.738		11.946.023.775		267.913.562.259		-		5.195.029.920.053	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Số đầu kỳ	21.983.361.433		2.384.902.334.238		15.931.135.685		370.232.780.025		11.169.403.947		2.804.219.015.328	
Tặng trong kỳ	1.297.184.559		348.364.534.469		535.578.979		7.687.642.810		-		357.884.940.817	
Khấu hao trong kỳ	1.297.184.559		348.364.534.469		535.578.979		5.794.571.426		-		355.991.869.433	
Tặng khác	-		-		-		1.893.071.384		-		1.893.071.384	
Phân loại lại	(3.108.265.018)		196.658.166.355		(7.403.930.666)		(174.976.566.724)		(11.169.403.947)		-	
Giảm trong kỳ	-		803.813.841.360		1.316.526.214		7.717.903.459		-		812.848.271.033	
Thanh lý, nhượng bán	-		-		1.316.526.214		-		-		1.316.526.214	
Thu hồi nhập kho	-		45.663.085.412		-		7.717.903.459		-		53.380.988.871	
Giảm do chuyển đổi hạ tầng (i)	-		758.150.755.948		-		-		-		758.150.755.948	
Số cuối kỳ	20.172.280.974		2.126.111.193.702		7.746.257.784		195.225.952.652		-		2.349.255.685.112	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày đầu kỳ	48.591.110.978		2.642.425.476.283		20.377.554.789		227.362.921.088		13.796.093.569		2.952.553.156.707	
Tại ngày cuối kỳ	41.138.079.307		2.727.748.780.036		4.199.765.991		72.687.609.607		-		2.845.774.234.941	

- (i) Tài sản cố định giảm trong kỳ là các máy móc, thiết bị từ hạ tầng viễn thông cũ được thu hồi sau quá trình chuyển đổi sang hạ tầng quang trong giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2016. Từ năm 2017, Công ty không còn nhu cầu sử dụng tiếp các tài sản cố định này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị khoảng 812.332 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: khoảng 783.634 triệu VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Giấy phép và quyền khai thác</u> VND	<u>Phần mềm máy vi tính</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu kỳ	12.708.112.000	232.585.769.770	27.942.242.894	273.236.124.664
Tăng trong kỳ	-	4.104.157.408	1.194.020.000	5.298.177.408
Tăng do mua trong kỳ	-	4.104.157.408	1.194.020.000	5.298.177.408
Giảm trong kỳ	-	-	34.971.404	34.971.404
Giảm khác	-	-	34.971.404	34.971.404
Số cuối kỳ	12.708.112.000	236.689.927.178	29.101.291.490	278.499.330.668
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu kỳ	-	96.120.547.253	23.878.415.387	119.998.962.640
Tăng trong kỳ	-	8.926.288.622	932.042.604	9.858.331.226
Khấu hao trong kỳ	-	8.926.288.622	932.042.604	9.858.331.226
Giảm trong kỳ	-	-	60.040.843	60.040.843
Giảm khác	-	-	60.040.843	60.040.843
Số cuối kỳ	-	105.046.835.875	24.750.417.148	129.797.253.023
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	12.708.112.000	136.465.222.517	4.063.827.507	153.237.162.024
Tại ngày cuối kỳ	12.708.112.000	131.643.091.303	4.350.874.342	148.702.077.645

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Dự án cáp biển APG	203.924.916.677	200.345.640.232
Khác	11.215.670.510	13.801.327.391
	215.140.587.187	214.146.967.623

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí lương cán bộ nhân viên	188.914.200.939	147.637.099.093
Chi phí lãi vay	41.365.960.870	58.724.520.610
Các khoản khác	135.776.993.617	50.488.974.773
	366.057.155.426	256.850.594.476

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.888.658.352.866	1.888.658.352.866	1.114.505.580.872	1.386.084.578.404	1.617.079.355.334	1.617.079.355.334
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 15)	205.522.936.759	205.522.936.759	120.251.568.764	85.258.440.627	240.516.064.896	240.516.064.896
Cộng	2.094.181.289.625	2.094.181.289.625	1.234.757.149.636	1.471.343.019.031	1.857.595.420.230	1.857.595.420.230

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	654.643.132.429	654.643.132.429	-	85.258.440.627	569.384.691.802	569.384.691.802
Cộng	654.643.132.429	654.643.132.429	-	85.258.440.627	569.384.691.802	569.384.691.802

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	240.516.064.896	205.522.936.759
Trong năm thứ hai	207.063.754.293	207.090.273.318
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	121.804.872.613	242.029.922.352
	569.384.691.802	654.643.132.429
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	240.516.064.896	205.522.936.759
Số phải trả sau 12 tháng	328.868.626.906	449.120.195.670

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Nghị quyết số 01-2017/NQ/ĐHĐCĐ/FTEL ngày 24 tháng 4 năm 2017 thông qua kế hoạch năm 2017, trong đó quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích không quá 10% lợi nhuận sau thuế. Công ty không tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016					
Số dư đầu kỳ trước	1.246.198.090.000	(300.150.000)	-	1.154.952.297.682	1.445.674.007.019
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	318.288.208.795	318.288.208.795
Chia cổ tức	-	-	-	(249.179.588.000)	(249.179.588.000)
Biến động khác	-	-	-	(5.859.037.851)	(5.859.037.851)
Số dư cuối kỳ trước	1.246.198.090.000	(300.150.000)	-	1.218.201.880.626	2.464.099.820.626

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Số dư đầu kỳ này	1.370.786.090.000	(300.150.000)	131.972.384.482	1.308.243.601.087	2.810.701.925.569
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	362.594.353.465	362.594.353.465
Chia cổ tức	137.046.500.000	-	-	(274.095.094.000)	(137.048.594.000)
Biến động khác	-	-	-	(686.121.853)	(686.121.853)
Số dư cuối kỳ này	1.507.832.590.000	(300.150.000)	131.972.384.482	1.396.056.738.699	3.035.561.563.181

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	150.783.259	137.078.609
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) Cổ phiếu phổ thông	30.015	30.015
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	150.753.244	137.048.594
Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.		

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 1.507.832.590.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp tại ngày			
			Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	75.639.129	50,16	75.639.129	50,16	68.762.845	50,16
Công ty Cổ phần FPT	68.828.035	45,65	68.828.035	45,65	62.570.941	45,65
Các cổ đông khác	6.316.095	4,19	6.286.080	4,17	5.714.808	4,17
	150.783.259	100	150.753.244	99,98	137.048.594	99,98
Cổ phiếu quỹ			30.015	0,02	30.015	0,02
	150.783.259	100	150.783.259	100	137.078.609	100

Cổ tức

Nghị quyết số 01-2017/NQ/ĐHĐCĐ/FTEL ngày 24 tháng 4 năm 2017 phê duyệt việc trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 bằng tiền mặt lần hai với số tiền là 137.048.594.000 VND (tỷ lệ trả cổ tức 1.000 VND/cổ phiếu) và phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo tỷ lệ 10:1. Cổ tức bằng tiền mặt được chi trả trong tháng 5 năm 2017. Đối với phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, Công ty đã gửi Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 479/FTEL-AF ngày 12 tháng 6 năm 2017 cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận qua công văn số 4298/UBCK-QLCB ngày 23 tháng 6 năm 2017. Theo đó, số lượng cổ phiếu được Công ty phát hành trả cổ tức thành công là 13.704.650 cổ phiếu. Tổng số cổ phiếu được đăng ký chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký chứng khoán số 174/2016/GCNCP-VSD-1 thay đổi lần thứ 1 ngày 03 tháng 7 năm 2017 là 150.783.259 cổ phiếu.

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	69.680.014.935	57.960.174.881
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	167.399.259.830	117.831.605.374
Sau năm năm	36.836.864.428	34.986.344.020
	273.916.139.193	210.778.124.275

Các khoản cam kết thuê hoạt động chủ yếu thể hiện số tiền thuê văn phòng của các chi nhánh Công ty mẹ.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
b) Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	109.472	47.238
c) Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	171.687.488.007	171.935.562.838

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ trực tuyến khác (trong nước và quốc tế). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 21.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.931.749.505.925	2.534.763.342.316
- Doanh thu bán hàng	28.692.058.657	33.688.096.658
	2.960.441.564.582	2.568.451.438.974
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	(5.990.998.049)	(11.428.650.221)
	(5.990.998.049)	(11.428.650.221)

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.610.861.142.033	1.495.683.165.366
Giá vốn của hàng hóa đã bán	25.119.287.731	49.983.016.130
	1.635.980.429.764	1.545.666.181.496

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	25.119.287.731	49.983.016.130
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	442.664.180.864	363.094.715.337
Chi phí nhân công	510.346.656.281	377.422.270.802
Chi phí khấu hao tài sản cố định và chi phí phân bổ	512.324.155.338	417.249.252.447
Chi phí dịch vụ mua ngoài	865.405.338.276	808.505.991.017
Chi phí khác bằng tiền	163.654.347.272	223.601.373.759
	2.519.513.965.762	2.239.856.619.492

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	65.471.669.210	49.305.213.111
Cổ tức và lợi nhuận được chia	24.983.274.000	41.638.790.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.244.356.136	5.195.185.513
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.120.125	3.746.369
	91.700.419.471	96.142.934.993

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	75.233.089.396	62.192.204.712
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.208.105.372	-
Chi phí tài chính khác	467	373
	76.441.195.235	62.192.205.085

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	447.335.864.125	351.303.767.044
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ		
- Thu nhập không chịu thuế (i)	(24.983.274.000)	(43.581.501.633)
- Doanh thu chưa thực hiện chuyển sang	(111.017.480.966)	(134.638.499.885)
- Giá vốn tương ứng doanh thu chưa thực hiện chuyển sang	42.084.272.715	51.134.011.065
- Chi phí không được khấu trừ	3.200.000.000	3.827.534.698
- Các khoản điều chỉnh khác	(5.045.036.824)	-
Thu nhập chịu thuế	351.574.345.050	228.045.311.289
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	70.314.869.010	62.356.238.642
Trừ: Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ (ii)	-	(28.761.759.430)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	70.314.869.010	33.594.479.212
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (iii)	14.426.641.650	(578.920.963)
	84.741.510.660	33.015.558.249

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

- (i) Thu nhập không chịu thuế là thu nhập từ nhận cổ tức đợt hai năm 2016 của Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT.
- (ii) Năm 2017, FPT-Telecom Tân Thuận (Dự án Tân Thuận) đã hết thời gian được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN.
- (iii) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chênh lệch tạm thời được khấu trừ thể hiện các khoản doanh thu chưa thực hiện ghi nhận trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ cho mục đích kế toán nhưng đã bao gồm trong doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho kỳ hiện tại và các khoản lỗ tính thuế được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau.

26. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết đầu tư

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có khoản cam kết đầu tư vào dự án cáp quang biển châu Á - Thái Bình Dương (gọi tắt là Dự án APG) thông qua Hợp đồng hợp tác kinh doanh cùng với Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel Group) và Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC. Đây là dự án xây dựng mạng cáp quang biển kết nối các nước trong khu vực châu Á (Việt Nam, Nhật Bản, Hồng Kông, Trung Quốc, Singapore, Malaysia, Đài Loan, Hàn Quốc và Thái Lan). Công ty Viettel Telecom là đại diện tham gia dự án này. Theo đó, Công ty cam kết góp vốn với tổng số tiền dự kiến là 10 triệu USD tương đương với 25% vốn góp của Viettel Telecom tại dự án này. Số tiền góp vốn sẽ được đóng theo tiến độ thực hiện của dự án và thông báo của Công ty Viettel Telecom. Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017, số vốn góp thực tế của Công ty trong hợp đồng hợp tác kinh doanh này 9.506.757 USD tương đương 203.924.916.677 VND.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT - Công ty mẹ	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)	Công ty con
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT)	Công ty con
Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm doanh nghiệp FPT (FSS)	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại FPT (FTG)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT (FIS)	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phân phối FPT (FDC)	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần FPT		
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	62.570.940.000	-
Chia cổ tức bằng tiền	62.570.941.000	-
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	3.427.369
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	25.468.688.564	16.022.963.893
Các công ty con		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	303.433.778.683	252.427.910.822
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	16.521.516.219	5.670.464.803
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)		
Nhận cổ tức	24.983.274.000	41.638.790.000
Bán hàng hóa và dịch vụ	7.223.524.800	7.414.940.700
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	1.883.867.539	-
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	81.458.081	17.178.323
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	2.410.110.568	5.475.995.901
Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm doanh nghiệp FPT (FSS)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	5.604.272.184	532.867.162
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	31.649.198.181	90.235.710.450
Các công ty liên quan		
Công ty TNHH Thương mại FPT (FTG)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	-
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	3.566.533.400	426.342.600
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	-
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	681.570.000	1.285.233.573
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT (FIS)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	54.000.000
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	52.154.399.233	80.092.282.698
Công ty TNHH Phân phối FPT (FDC)		
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	14.022.726.082	3.658.618.344
Công ty TNHH Dịch vụ tin học FPT (FSC)		
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	-	9.527.680.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	287.526.090
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	1.475.843.179	289.695.887
Cổ đông lớn		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước		
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	68.762.840.000	-
Chia cổ tức bằng tiền	68.762.845.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản tương đương tiền		
Gửi tiền vào tài khoản tập trung của Công ty Cổ phần FPT	4.975.021.223	7.547.609.287
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần FPT	52.000.000	102.239.307
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	179.997.473.754	188.445.614.166
Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm doanh nghiệp FPT (FSS)	127.419.221.805	168.784.891.499
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT)	11.648.967.889	10.882.725.611
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT (FOC)	3.444.178.798	3.601.404.768
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	2.386.338.832	662.022.246
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT (FIS)	448.800	66.448.800
Công ty TNHH Thương mại FPT (FTG)	-	273.255.255
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần FPT	17.749.515.876	76.497.617.496
Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm doanh nghiệp FPT (FSS)	175.865.055.646	179.411.932.891
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT)	92.730.458.588	97.829.580.852
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	-	374.411.670
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT (FOC)	-	321.943.600
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT (FIS)	56.871.723.708	64.917.178.700
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	106.295.004	520.434.951
Công ty TNHH Thương mại FPT (FTG)	78.197.790	78.232.770
Công ty TNHH Phân phối FPT (FDC)	-	57.999.997
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	-	1.754.830

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

- Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang kỳ này không bao gồm 270.234.435.636 VND (kỳ trước: 227.411.517.522 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán nhưng đã bao gồm 163.312.765.584 VND (kỳ trước: 265.596.704.948 VND), là số tiền mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang phát sinh kỳ trước, được thanh toán trong kỳ này. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.
- Trong kỳ, Công ty đã phát hành cổ phiếu trả cổ tức thành công với số lượng 13.704.650 cổ phiếu, tương ứng với số vốn điều lệ bổ sung là 137.046.500.000 VND. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.
- Tiền chi cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu kỳ này cũng không bao gồm 436.803.383 VND (kỳ trước: 249.476.577.033 VND), là số tiền cổ tức phải trả cho các cổ đông phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán nhưng đã bao gồm 137.231.990.133 VND (kỳ trước: 296.989.033 VND), là số tiền cổ tức phải trả cho cổ đông phát sinh kỳ trước, được thanh toán trong kỳ này. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.


Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Ngày 14 tháng 8 năm 2017


Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc